TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 26 - 5 - 2020.
"V/v Tranh chấp ly hôn, con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông.

Các Hội thẩm hân dân:

1. Ông Trương Vĩnh Mai.

2. Ông Nguyễn Hữu Long.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:* Ông Lê Viết Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 111/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn và con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà D - Sinh năm 1996 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ X, Ấp Y, xã T, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông T – Sinh năm 1990 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Số nhà A đường C, Tổ dân phố B, phường H, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà D trình bày có nội dung như sau:

Tôi và ông T tìm hiểu và tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 05/9/2018.

Quá trình chung sống, từ năm 2019 thì chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt, không thể hòa hợp và không có tiếng nói chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chúng tôi bất đồng quan điểm sống, lối sống và tính cách không hợp nhau, ông T thường ghen tuông vô cớ và có hành vi chửi bới, xúc phạm tôi. Chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Tôi và ông T có một con chung là cháu D1 – Sinh ngày 04/12/2017. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu D1 cho đến khi cháu trưởng thành. Từ nhỏ đến lớn tôi là người thường xuyên chăm sóc và nuôi dưỡng cháu D1. Hiện nay cháu D1 đang sống cùng với tôi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tôi có thu nhập đảm bảo cho việc chăm sóc và nuôi dưỡng cháu D1.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông T không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông T trình bày có nội dung như sau:

Tôi và cô D tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 05/9/2018.

Sau khi kết hôn, tôi và cô D cùng làm việc tại thành phố C. Trong quá trình cô D làm việc tại salon tóc đã có quan hệ không đúng đắn với đồng nghiệp, dẫn đến mâu thuẫn giữa tôi và cô D. Tôi đã cố gắng thuyết phục cô D quay lại hàn gắn mối quan hệ để con trai có đầy đủ ba và mẹ nhưng không thành. Nay cô D xin ly hôn thì tôi đồng ý.

- Về con chung: Tôi và cô D có một con chung là cháu D1 – Sinh ngày 04/12/2017.

Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu D1 cho đến khi cháu trưởng thành, do điều kiện kinh tế và môi trường sống, giáo dục tại thành phố M tốt hơn so với môi trường giáo dục phía gia đình cô D. Cô D không có thu nhập ổn định, không đảm bảo về mặt kinh tế cũng như đạo đức và lối sống để nuôi dạy con.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu cô D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và cô D không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận đơn khởi kiện của bà D. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D và ông T. Chấp nhận yêu cầu giao con chung là D1 – Sinh ngày 04/12/2017 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng. Chấp nhận việc bà D không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông T, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn và con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà D là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông T đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 05/9/2018, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống, tính cách, lối sống không hợp nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau nên giữa bà D và ông T xảy ra mâu thuẫn. Bà D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T. Tại phiên tòa, ông T đồng ý ly hôn với bà D. Xét thấy bà D và ông T tự nguyện ly hôn nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D và ông T.

Về con chung: Bà D và ông T có một con chung là cháu D1 – Sinh ngày 04/12/2017. Bà D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1 cho đến khi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy cháu D1 còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), hiện đang sống cùng bà D. Do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của trẻ, cần giao cháu D1 cho bà D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà D không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà D và ông T.

Về con chung: Giao con chung cháu D1 – Sinh ngày 04/12/2017 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D1 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà D không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp thay bà D tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0005881 ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lăk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND P. H, TP.BMT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đông